

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 05 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Báo cáo của Ban Giám đốc

đính kèm Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn Điều lệ của Công ty: 34.098.600.000 đồng

(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Loại cổ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ % góp vốn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV	Phổ thông	582.553	5.825.530.000	17,08%
Các cổ đông khác	Phổ thông	2.827.307	28.273.070.000	82,92%
Cộng		3.409.860	34.098.600.000	100%

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông
- (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp,
- xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Trần Quốc Đệ	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
4 Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên
5 Bà Trần Thị Liên An	Ủy viên

B Ban Giám đốc:

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
2 Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Đặng Xuân Quân	Kế toán trưởng

C Ban Kiểm soát

1 Ông Nguyễn Đình Biển	Trưởng ban
2 Ông Lê Chi Lăng	Thành viên
3 Ông Phạm Thái Lộc	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, tại Văn phòng Công ty đã bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 9600/QĐ-CT-QLN ngày 07/03/2016 của Cục thuế Hà Nội. Sự kiện này có thể ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Công ty.

Đại diện

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Tổng Giám đốc

Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Số: /2016/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được lập ngày 30/03/2016, từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm kiểm toán chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu xác nhận số dư công nợ các khoản phải thu, các khoản phải trả, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, nhưng kết quả vẫn chưa đủ cơ sở để có thể đưa ra ý kiến. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC theo số 123/BCKT-TC ngày 31 tháng 03 năm 2015, ý kiến kiểm toán ngoại trừ số dư đầu năm của khoản mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" Công ty đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán số tiền: 1.858.455.090 đồng.

Trong năm 2015 Công ty đã hoàn nhập khoản tiền trên do không chắc chắn rằng các năm tiếp theo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ có lãi để bù trừ khoản lỗ của hoạt động kinh doanh các năm trước.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính:

Số vốn đầu tư của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán là: 34.098.600.000 đồng, lũy kế đến 31/12/2015 là (22.438.863.208) đồng, chiếm 65,8% vốn góp của chủ đầu tư. Vấn đề này có ảnh hưởng lớn đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1

Nguyễn Thị Gấm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1082-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.556.166.876	48.746.601.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.515.550.543	1.143.718.493
1. Tiền	111	V.01	1.515.550.543	1.143.718.493
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.367.995.658	21.985.714.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.678.058.272	17.715.823.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	311.670.760	198.679.460
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.923.937.135	4.616.881.723
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(545.670.509)	(545.670.509)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	36.707.959.347	24.700.584.511
1. Hàng tồn kho	141		36.707.959.347	24.700.584.511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.964.661.328	916.583.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.105.515.745	699.280.077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.859.145.583	217.303.747
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.937.606.494	47.174.978.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.670.807.585	33.337.812.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27.601.979.392	33.249.320.172
- Nguyên giá	222		64.217.033.944	64.217.033.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.615.054.552)	(30.967.713.772)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	68.828.193	88.492.529
- Nguyên giá	228		1.065.511.102	1.065.511.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(996.682.909)	(977.018.573)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.404.840.341	3.145.795.941
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.404.840.341	3.145.795.941
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.861.958.568	10.691.369.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.592.887.578	8.563.843.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.858.455.090
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	269.070.990	269.070.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.493.773.370	95.921.579.659

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.094.202.515	60.763.071.506
I. Nợ ngắn hạn	310		81.529.797.609	56.690.069.216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24.523.630.428	20.535.013.158
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	704.041.119	212.588.591
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15.978.682.537	9.445.178.841
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.491.172.174	3.571.204.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	177.766.666	128.443.664
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	170.000.000	219.909.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16.503.971.685	6.061.290.920
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	19.980.533.000	16.516.440.158
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		564.404.906	4.073.002.290
1. Phải trả dài hạn khác	337		564.404.906	264.404.906
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	3.808.597.384
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.399.570.855	35.158.508.153
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.399.570.855	35.158.508.153
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.20	34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.611.503.300	9.611.503.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.128.330.763	1.128.330.763
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(22.438.863.208)	(9.679.925.910)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.438.863.208)	(9.679.925.910)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.493.773.370	95.921.579.659

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Quỳnh Giang

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	64.794.203.052	82.115.497.445
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.22	-	231.336.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.23	64.794.203.052	81.884.161.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	68.167.984.591	72.350.044.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(3.373.781.539)	9.534.116.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	1.777.075	12.090.148
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	2.400.919.981	2.906.379.382
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.210.409.693	2.554.059.212
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	1.534.595.236	2.568.830.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	2.820.461.671	3.898.738.368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.127.981.352)	172.258.205
11. Thu nhập khác	31	VI.29	842.604.944	1.252.921.410
12. Chi phí khác	32	VI.30	1.615.105.800	1.297.393.042
13. Lợi nhuận khác	40		(772.500.856)	(44.471.632)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.900.482.208)	127.786.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.900.482.208)	127.786.573
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(3.197)	37
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Quỳnh Giang

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.261.779.268	75.043.784.247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(54.070.888.515)	(59.288.223.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.880.582.474)	(10.989.530.595)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII..30	(2.127.611.992)	(2.416.706.688)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.622.348.597	4.481.795.386
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.851.839.949)	(5.161.413.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		953.204.935	1.669.705.509
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII..30	(242.858.800)	(368.808.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.777.075	12.090.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(241.081.725)	(356.718.092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII..30	20.731.935.616	24.208.499.061
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.072.226.776)	(25.863.330.094)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(340.291.160)	(1.654.831.033)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		371.832.050	(341.843.616)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.143.718.493	1.485.562.109
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.515.550.543	1.143.718.493

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Quỳnh Giang

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn điều lệ: 34.098.600.000 VND

(Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - P. Phan Chu Trinh - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh MIMECO Hà Nam;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Nhà máy cơ khí 2 MIMECO tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Nhà máy hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng và cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản nua nước cấm);
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác : phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:***

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt	1.384.161.093	1.105.570.446
Tiền gửi ngân hàng	131.389.450	38.148.047
Cộng	1.515.550.543	1.143.718.493
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Văn phòng Công ty</i>	16.217.182.535	15.672.808.022
Doanh nghiệp Rạng Đông	118.800.000	50.160.000
DNTN Trung Thành	1.502.964.813	742.030.593
Công ty TNHH Đại Việt	1.019.854.090	-
Công ty CP CK & KC Thép Sóc Sơn	968.936.585	968.936.585
Công ty CP Luyện cán thép Sóc Sơn	458.394.080	610.084.080
Công ty CP Khoáng sản Minh Quân	1.264.357.600	1.204.357.600
Công ty CP Thương mại Mạnh Hùng	472.258.250	65.258.250
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Kiểm định	3.107.500.000	3.107.500.000
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	5.103.370.195	4.577.017.900
Công ty CP Ni Ka	-	2.069.025.000
Công ty CP Phát triển Thủ Đô	289.002.109	289.002.109
Khách mua Bentônít - P. Tiêu Thu	408.639.000	408.639.000
Công ty CP LICOGI - 13	227.240.000	227.240.000
Công ty CP CK Thăng Long	100.800.000	120.800.000
Công ty CP ĐT XD & PT CN nền móng Quang Minh	102.917.000	102.917.000
Công ty CP XD nền móng JIKON	162.000.000	172.000.000
Đoàn địa chất 155 - CT quặng sắt mỏ	182.808.850	182.808.850
Các đối tượng khác	727.339.963	775.031.055
<i>CN Nhà máy cơ khí 2</i>	961.715.487	1.760.035.433
Công ty CP Vận tải TM & XNK Thiện Tài	145.288.560	145.288.560
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Quốc Bảo	-	549.131.000
Công ty CP Quảng cáo truyền thông NIL	271.651.850	271.651.850
Cty TNHH XDTMDV Bàn Tay Vàng	204.449.900	501.649.900
Các đối tượng khác	340.325.177	292.314.123
<i>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</i>	499.160.250	282.980.286
Cộng	17.678.058.272	17.715.823.741
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Văn phòng Công ty</i>	176.870.760	186.679.460
Công ty Cổ phần KaTa	130.000.000	130.000.000
TT tài nguyên môi trường Tuyên Quang	27.500.000	27.500.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

CN Công ty CP TM & VT PetroLiMex	4.826.610	4.826.610
Công ty TNHH Thép và Khoáng sản Thăng Long	9.544.150	9.544.150
CN Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	-	9.808.700
Công ty Thuận An (Than cám)	5.000.000	5.000.000
CN Nhà máy Cơ khí 2	122.800.000	-
Công ty CP TB điện Đông Anh	77.800.000	-
Công ty TNHH MTV Xuân Hòa Tiến Phát	40.000.000	-
Viện khoa học công nghệ và môi trường	5.000.000	-
CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang	12.000.000	12.000.000
DNTN Quang Anh	5.000.000	5.000.000
Nguyễn Việt Cao	7.000.000	7.000.000
Cộng	311.670.760	198.679.460

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	2.538.119.519	2.022.469.123
Phải thu ngắn hạn khác	5.385.817.616	2.594.412.600
Văn phòng Công ty	4.339.848.185	1.955.336.223
Ký quỹ tại Công ty Hoàng Nam - Phù Cát	50.000.000	50.000.000
Thuế Thu nhập cá nhân	23.094.076	23.094.076
Chênh lệch công nợ phải trả Công ty DTH Nguyễn Văn Tuấn	25.564.000	25.564.000
32.275.280	-	-
Công ty VTMĐC chưa kê thuế	-	24.561.000
Công ty TNHH PT TM TH Việt Nam	209.012.500	289.762.500
Phải thu Quỹ Khen thưởng	-	66.289.442
Phải thu Quỹ Phúc lợi	-	875.675.083
Lệ phí cấp quyền mỏ Than Bùn	1.884.409.600	-
Hợp Kim Sắt (Hoá đơn chưa kê)	911.095.669	-
Cty TNHH ĐT và PT Tuấn Đạt	85.325.760	-
Phải thu thuế TNCN	1.119.602	-
Các đối tượng khác	97.087.173	600.390.122
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.020.864.525	-
CN Nhà máy Cơ khí 2	15.471.519	61.305.979
La Văn Bắc thu BHXH+TN	195.510	195.510
Nguyễn Văn Tuấn	-	25.484.760
Nguyễn Gia Lâm	4.046.611	4.046.611
Trợ cấp ốm đau chi hộ BHXH Phúc yên	9.953.398	30.303.098
Tiền ăn tại mỏ (Chính, Lương, Kiên)	1.276.000	1.276.000
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	15.718.627	15.718.627
Các khoản phải thu khác	15.718.627	15.718.627
Phải thu Các khoản Tạm ứng	-	-
CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	776.842.369	325.604.855
Công ty TNHH Thanh Bình	245.000.000	245.000.000
Phải thu thuế GTGT	323.965.513	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

Các khoản phải thu khác	159.899.066	32.606.665
Số dư Nợ TK 3388	47.977.790	47.998.190
CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang	237.936.916	236.446.916
Nguyễn Tiến Dũng	10.500.000	10.500.000
Nguyễn Công Phong	741.830	741.830
Lê Hồng Chất phải thu bảo hiểm	1.960.000	-
Nguyễn Hồng Hà	46.142.334	46.142.334
Ban Duy Trường	4.000.000	4.000.000
Nguyễn Văn Tuấn (Cty)	2.317.138	2.317.138
Thuế TNCN	3.590.453	3.590.453
Tiền ăn bộ phận lắp lò luyện	102.459.800	102.459.800
Các khoản phải thu khác	66.225.361	66.225.361
Số dư Nợ TK 3388	-	470.000
Cộng	7.923.937.135	4.616.881.723

5. Nợ xấu trích lập dự phòng

	Số dự phòng đầu năm	Số trích thêm trong kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
	(545.670.509)	-	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (đối tượng trên TK131)			(545.670.509)	(545.670.509)
Cộng			(545.670.509)	(545.670.509)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	65.826.000	-	135.046.138	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.110.835.032	-	2.837.509.974	-
Công cụ, dụng cụ	322.305.153	-	297.948.940	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.138.128.264	-	5.606.532.990	-
Thành phẩm	22.315.012.476	-	13.624.761.405	-
Hàng hóa	6.755.852.422	-	2.198.785.064	-
Hàng gửi bán			-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	36.707.959.347	-	24.700.584.511	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

7. Tài sản khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.859.145.583	217.303.747
Thuế GTGT được khấu trừ	2.859.145.583	217.303.747
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Dài hạn	269.070.990	269.070.990
Ký quỹ ký cược dài hạn	269.070.990	269.070.990
Cộng	3.128.216.573	486.374.737

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ than bùn	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>196.643.377</i>		<i>868.867.725</i>	<i>1.065.511.102</i>
Tăng trong năm	-			-
Giảm trong năm		-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>196.643.377</i>		<i>868.867.725</i>	<i>1.065.511.102</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>108150848</i>	-	<i>868.867.725</i>	<i>868.867.725</i>
Khấu hao trong kỳ	19664336	-		-
Giảm trong kỳ		-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>127.815.184</i>	-	<i>868.867.725</i>	<i>868.867.725</i>
Giá trị còn lại				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>88.492.529</i>		-	<i>88.492.529</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>68.828.193</i>		-	<i>68.828.193</i>

10. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	212.062.316	212.062.316
Thăm dò mỏ Nà Pét	1.187.022.728	1.187.022.728
Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	136.047.619	136.047.619
PA nâng cấp trữ lượng mỏ Làng Bài	280.185.183	280.185.183
Nhà kho nhà máy	114.659.617	114.659.617
Sửa nhà kho số 2	308.161.722	308.161.722
Chi phí xây, lắp lò luyện Fero	231.275.210	231.275.210
Tường rào, nhà bảo vệ nhà máy	111.974.192	111.974.192
Nhà sản phẩm tại CN Hà Nam	259.044.400	-
Chi phí XDCB dở dang khác	564.407.354	564.407.354
Cộng	3.404.840.341	3.145.795.941

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.105.515.745	699.280.077
Dài hạn	5.592.887.578	8.563.843.694
<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>1.378.441.717</i>	<i>2.766.971.213</i>
<i>Chi phí bóc vỉa và cải tạo mỏ</i>	<i>2.399.445.861</i>	<i>3.906.872.481</i>
<i>Chi phí thuê mặt bằng tại Hà Nam</i>	<i>1.815.000.000</i>	<i>1.890.000.000</i>
Cộng	6.698.403.323	9.263.123.771

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	16.806.008.231	12.662.049.297
Công ty TNHH Ban Mai	-	360.013.000
Công ty Phúc Trường Minh	159.433.780	-
Công ty TNHH Vtài & TM An Khang	426.780.550	469.458.550
Tiền thuê kho Xưởng Yên Viên	-	492.233.300
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & XD CDCC	243.829.604	243.829.604
Mua thiết bị NM Hợp Kim Sắt	856.513.237	926.513.237
Công ty CP xây dựng & DVTH 559	194.452.028	280.213.524
Phải trả mua vật tư cho mỏ	519.910	519.910
Công ty DTH	551.568.475	532.663.914
Công ty CPKS Minh Quân	192.820.000	192.820.000
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	5.590.598.815	-
CN Công ty CP LK Thái Nguyên	102.468.520	-
Công ty CP Thép Toàn Thắng	34.223.200	-
Công ty CP Thương mại Xây dựng DECOVINA	161.428.200	261.428.200
Công ty CP VINALINES LOGISTIC Việt nam	174.067.273	174.067.273
Công ty CP TM Hoàng Tiến Phát	110.573.635	110.573.635
Công ty CP TM Vận tải Nguyễn Kim	152.458.600	268.330.840
Công ty CP Hoá ứng dụng và CN mới	198.000.000	198.000.000
Công ty CP TM & ĐTQT Xuân Giang	2.240.698.300	3.993.698.300
Công ty TNHH PT Thương mại TH Việt Nam	3.172.418.300	3.187.387.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển T	196.000.000	-
Cty TNHH TM Khoáng sản Tân Trường P	136.939.000	-
Cty TNHH ĐT và PT Tuấn Đạt	938.583.360	-
Các đối tượng khác	971.633.444	970.298.510
CN Nhà máy Cơ khí 2	697.656.824	1.145.854.145
Công ty CP Thép Hùng Cường	10.400.000	122.314.400
Công ty CP TM&DV Mạnh Hưng Phát	87.072.935	87.072.935
Công ty TNHH Tuyển Hoa	62.418.843	63.050.843
Công ty TNHH TM & Xây dựng Lan Đạt	281.579.007	574.489.311
Nguyễn Thành Công	22.500.000	-
Cty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	37.950.000	-
Các đối tượng khác	195.736.039	298.926.656
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	828.614.973	576.594.482
CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	1.276.089.105	1.287.981.467
Nguyễn Ngọc Thái (Xe 2177)	202.519.294	237.527.194
Công ty TNHH Thanh Bình (MX ô Tụng)	791.082.105	861.082.105
Công ty Hiền Vinh+ CN điện CHoá	128.978.110	49.777.572
Ma Doãn Hải + Ma Xuân Tước	55.248.670	55.248.670
Công ty TNHH Tuấn Hùng (xe 2649)	64.345.926	84.345.926
Minh Hiền (vật tư chiêm hóa)	13.715.000	-
Nguyễn Văn Tấn	7.200.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

Trung tâm phát triển KT và công nghệ	13.000.000	-
CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang	4.915.261.295	4.862.533.767
Nguyễn Thị Hương	122.230.996	126.463.963
Luyện Quang Tiến	186.376.893	176.419.393
Công ty điện lực Tuyên Quang	3.593.937.427	3.620.513.442
Than Cam (Tuấn)	94.674.080	94.674.080
VLiệu XDCB (Tuấn) Bà Hương	128.589.400	128.589.400
DNTN Hùng Phụng	41.681.020	41.681.020
Công ty TNHH Ô Hưng	270.007.569	310.283.123
Công ty CP Tư vấn và ĐTư XD Tài Lộc	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Minh Lương	246.404.620	-
Các đối tượng khác	211.359.290	343.909.346
Cộng	24.523.630.428	20.535.013.158

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	370.726.937	147.588.591
Cty TNHH Gốm sứ Minh Phát	189.802.866	-
Khách mua lẻ SP Fero(FeMn) PTT	2.631.100	35.295.620
Khách mua SP cơ khí PKD - XNK	112.292.971	112.292.971
Chị Trang	66.000.000	-
CN Nhà máy Cơ khí 2	333.314.182	65.000.000
Công ty CP KS luyện kim Cao Bằng	65.000.000	65.000.000
Cty TNHH ĐT & XD Bàn Tay Vàng	268.314.182	-
Cộng	704.041.119	212.588.591

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT	4.093.733.814	3.917.669.273	1.011.444.662	6.999.958.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	723.504.237	(28.050)	-	723.476.187
Thuế thu nhập cá nhân	11.253.509	46.161.245	9.888.571	47.526.183
Thuế tài nguyên	2.798.356.700	704.804.720	-	3.503.161.420
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	678.846.748	403.324.071	34.597.760	1.047.573.059
Các loại thuế khác	311.114.936	475.730.528	7.742.244	779.103.220
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp kí	828.368.897	2.049.515.146	-	2.877.884.043
Cộng	9.445.178.841	7.597.176.933	1.063.673.237	15.978.682.537

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	3.491.172.174	3.571.204.792
Cộng	3.491.172.174	3.571.204.792

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí lãi vay phải trả	177.766.666	177.766.666	128.443.664	128.443.664
Chi phí lãi vay phải trả	177.766.666	177.766.666	128.443.664	128.443.664
Cộng	177.766.666	355.533.332	128.443.664	-

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền cho thuê mặt bằng	170.000.000	219.909.092
Cộng	170.000.000	219.909.092

18. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	11.380.405.356	2.293.512.807
Kinh phí công đoàn	183.352.091	97.232.329
Bảo hiểm xã hội	1.901.251.806	1.590.673.409
Phải trả về cổ phần hóa	70.100.000	70.100.000
PTT & PTTT (Đặt cọc NK Ben ấn độ)	60.120.000	60.120.000
Trần Thị Liên An tạm cho vay	400.000.000	200.000.000
Tăng Nguyên Ngọc cho Cty tạm vay	8.406.000.000	50.000.000
Tăng Minh Sơn cho Cty tạm vay	100.000.000	-
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước	70.000.000	70.000.000
Các đối tượng khác	189.581.459	155.387.069
CN Nhà máy Cơ khí 2	1.914.491.674	2.384.540.028
Bảo hiểm xã hội	527.120.903	799.630.591
Bảo hiểm y tế	2.429.666	22.030.002
Bảo hiểm thất nghiệp	1.079.850	9.791.100
Phạt chậm đóng BHXH	322.003.783	219.559.413
Vũ Trường Sơn tiền mua máy vít xoắn	72.309.760	72.309.760
Lâm Thanh Hải	-	150.000.000
Nguyễn Thị Thuý Hạnh	475.000.000	625.000.000
Nguyễn Văn Tấn	20.000.000	-
Tăng Minh Sơn	271.000.000	311.000.000
Nguyễn Thế Lương	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Văn Sơn	20.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Vân	20.000.000	-
Các đối tượng khác	83.547.712	75.219.162
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	30.108.972	46.790.450
Kinh phí công đoàn	559.100	559.100
Bảo hiểm xã hội	182.469	9.720.341
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29.367.403	36.511.009
CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	1.174.255.414	693.519.258
Kinh phí công đoàn	6.254.280	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

Bảo hiểm xã hội	994.362.134	623.280.258
Tự nguyện Đặt cọc HDLD	6.200.000	6.200.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi hộ Cty	23.400.000	-
Tiền phạt bảo hiểm	37.500.000	37.500.000
Tiền ăn CB Cty	6.539.000	6.539.000
Vay Mai Thị Nhuận	20.000.000	20.000.000
Công ty Việt Bắc	80.000.000	-
CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang	2.004.710.269	642.928.377
Bảo hiểm xã hội	321.430.490	410.750.441
Ma Công Thành cho vay không lãi	209.100.000	126.800.000
Tiền phạt T.Tra (LDTBXH)	32.000.000	32.000.000
Tiền VTư	490.564.371	1.070.000
Tiền tạm vay	875.099.432	-
Các đối tượng khác	76.515.976	70.790.336
Số dư Có TK 138		1.517.600
Cộng	16.503.971.685	6.061.290.920

	Số cuối năm	Số đầu năm
19. Vay và nợ thuê tài chính	19.980.533.000	16.516.440.158
19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.411.935.616	6.800.040.158
a. Vay ngắn hạn ngân hàng	11.411.935.616	6.800.040.158
Ngân hàng TMCP Công thương_CN Hà Nội	-	500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	6.090.935.616	6.300.040.158
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (2)	5.321.000.000	-
b. Vay ngắn hạn cá nhân (3)	4.660.000.000	5.760.000.000
Bùi Kim Oanh	20.000.000	200.000.000
Nguyễn Bích Nhân	200.000.000	250.000.000
Lê Thị Thu Hiền	300.000.000	400.000.000
Đào Thị Thanh Hương	930.000.000	930.000.000
Mai Thị Thanh Hương	-	80.000.000
Tăng Văn Hải	-	200.000.000
Nguyễn Thị Lý	100.000.000	200.000.000
Nguyễn Thuý Hằng	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Thị Nữ	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Thị Lan Hương	350.000.000	350.000.000
Hoàng Thị Quỳnh Giang	300.000.000	300.000.000
Lương Quang Thanh	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Mai	545.000.000	830.000.000
Lê Thị Thanh Thảo	800.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	200.000.000	550.000.000
Trần Thị Liên An	45.000.000	-
Phạm Thái Hanh	25.000.000	-
Vũ Thị Giang	25.000.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đường Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

c. Nợ dài hạn đến hạn trả	3.908.597.384	3.956.400.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	103.600.000	206.400.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (5)	3.804.997.384	3.750.000.000
19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	3.808.597.384
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (6)	-	103.600.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (7)	-	3.704.997.384
Cộng	19.980.533.000	20.325.037.542

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 02>

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/08/2013 với số tiền 10.000.000.000VNĐ, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản thế chấp; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/134826/HĐTDHM ngày 11/08/2014; Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201500252 ngày 24/06/2015 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2012.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân theo các Hợp đồng vay ngắn hạn.

(4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTD ngày 29/06/2012

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014.

(6) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng, tổng tiền vay 15.000.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.

(7) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_CN Hoàn Kiếm Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTD ngày 29/06/2012, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 48 tháng, tổng tiền vay 826.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.

20. Vốn góp chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>****20.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của TCT Khoáng sản	-	5.825.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.098.600.000	28.273.070.000
Cộng	34.098.600.000	34.098.600.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

20.5 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	3.409.860	3.409.860
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.409.860</i>	<i>3.409.860</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.409.860	3.409.860
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.409.860</i>	<i>3.409.860</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng/1 cổ phiếu		

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	1.128.330.763	1.128.330.763
Cộng	1.128.330.763	1.128.330.763

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.794.203.052	82.115.497.445
Cộng	64.794.203.052	82.115.497.445

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại		231.336.000
Cộng	-	231.336.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	64.794.203.052	81.884.161.445
	64.794.203.052	81.884.161.445

24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	68.167.984.591	72.350.044.788
	68.167.984.591	72.350.044.788

25. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.777.075	3.580.071
	-	8.510.077
	1.777.075	12.090.148

26. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	2.210.409.693	2.554.059.212
	190.510.288	352.320.170
	2.400.919.981	2.906.379.382

27. Chi phí bán hàng

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	22.791.446	131.025.763
	807.918.898	2.291.123.362
	703.884.892	146.681.725
	1.534.595.236	2.568.830.850

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế phí và lệ phí

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.535.222.427	2.409.184.163
	116.280.888	155.296.375
	228.011.151	235.116.685
	6.684.182	7.888.364
	934.263.023	1.091.252.781
	2.820.461.671	3.898.738.368

29. Thu nhập khác

Thu tiền thuê VP, nhà ăn ca

Tiền đền bù

Thu nhập khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	699.483.606	523.427.562
	-	3.300.000
	143.121.338	726.193.848
	842.604.944	1.252.921.410

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí liên quan đến việc cho thuê	5.954.740	53.155.279
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.263.279.347	1.209.811.344
Chi phí khác	345.871.713	34.426.419
Cộng	1.615.105.800	1.297.393.042
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	(10.900.482.208)	127.786.573
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	(10.900.482.208)	127.786.573
Thuế suất thuế TNDN:	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.904.351.561	40.100.749.618
Chi phí nhân công	9.553.029.939	12.031.216.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.639.979.517	6.013.570.132
Chi phí khác	40.350.903.938	38.820.550.640
Cộng	83.448.264.955	96.966.087.129

VIII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.515.550.543	1.143.718.493
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	25.601.995.407	22.332.705.464

Công nợ tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	19.980.533.000	20.325.037.542
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	41.027.602.113	26.596.304.078
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.980.533.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	41.027.602.113	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	177.766.666	-

1.4. Tài sản đảm bảo:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/08/2013 với số tiền 10.000.000.000VNĐ, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản thế chấp; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/134826/HĐTDHM ngày 11/08/2014; Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201500252 ngày 24/06/2015 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2012.

(3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng, tổng tiền vay 15.000.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.

(4) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_CN Hoàn Kiếm Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTD ngày 29/06/2012, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 48 tháng, tổng tiền vay 826.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Ông Tăng Nguyên Ngọc

Ông Tăng Minh Sơn

Bà Trần Thị Liên An

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

2.1 Giao dịch phát sinh	Quan hệ với Công ty	Năm nay	
Vay bên liên quan		13.249.000.000	
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tạm cho vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	11.558.000.000	
Ông Tăng Minh Sơn (tạm cho vay)	Thành viên HĐQT	200.000.000	
Bà Trần Thị Liên An (tạm cho vay)	Thành viên HĐQT	1.491.000.000	
Trả tiền vay bên liên quan		4.548.000.000	
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	3.202.000.000	
Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	Thành viên HĐQT	100.000.000	
Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)	Thành viên HĐQT	1.246.000.000	
2.2 Thu nhập của HĐQT và Ban TGD		386.318.575	
Lương thưởng và phụ cấp		386.318.575	
2.3 Công nợ với bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
* Các khoản phải thu		-	-
* Các khoản phải trả		8.951.000.000	250.000.000
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	TC HĐQT	8.406.000.000	50.000.000
Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	TV HĐQT	100.000.000	-
Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)	TV HĐQT	445.000.000	200.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (phân loại hoạt động trong nước và nước ngoài)

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản và luyện kim.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Doanh thu dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.794.203.052	-	64.794.203.052
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
Chi phí bộ phận	68.167.984.591	-	68.167.984.591
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	(3.373.781.539)	-	(3.373.781.539)
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.355.056.907)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(7.728.838.446)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.777.075
Chi phí tài chính			(2.400.919.981)
Thu nhập khác			842.604.944
Chi phí khác			(1.615.105.800)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(10.900.482.208)

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC và được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, tại Văn phòng Công ty đã bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 9600/QĐ-CT-QLN ngày 07/03/2016 của Cục thuế Hà Nội. Sự kiện này có thể ảnh hưởng lớn tới hoạt động liên tục của Công ty.

4. Những thông tin khác

4.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10.900.482.208)	127.786.573
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	3.409.860	3.409.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.197)	37

4.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,65	50,82
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,35	49,18
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,56	63,35
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21,44	36,65

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,27	1,58
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,83	0,86
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	(16,82)	0,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	(16,82)	0,16
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(10,43)	0,18
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	(10,43)	0,13

4.3 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Hoàng Thị Quỳnh Giang****Đặng Xuân Quân****Tăng Nguyên Ngọc**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	21.237.535.149	30.998.983.840	6.644.221.347	5.336.293.608	-	64.217.033.944
- Mua trong năm	-	-	-			-
- XDCB hoàn thành	-					-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	21.237.535.149	30.998.983.840	6.644.221.347	5.336.293.608	-	64.217.033.944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.806.950.966	17.282.689.051	5.128.197.350	749.876.405	-	30.967.713.772
- Khấu hao trong năm	1.215.466.603	3.549.315.047	601.741.309	280.817.821	-	5.647.340.780
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9.022.417.569	20.832.004.098	5.729.938.659	1.030.694.226	-	36.615.054.552
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	13.430.584.183	13.716.294.789	1.516.023.997	4.586.417.203	-	33.249.320.172
- Tại ngày cuối năm	12.215.117.580	10.166.979.742	914.282.688	4.305.599.382	-	27.601.979.392

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Nội dung	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	19.980.533.000	19.980.533.000	24.540.533.000	24.885.037.542	20.325.037.542	20.325.037.542
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.980.533.000	19.980.533.000	24.540.533.000	21.076.440.158	16.516.440.158	16.516.440.158
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>11.411.935.616</i>	<i>11.411.935.616</i>	<i>20.261.935.616</i>	<i>15.650.040.158</i>	<i>6.800.040.158</i>	<i>6.800.040.158</i>
Ngân hàng TMCP Công thương_CN Hà Nội	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm	6.090.935.616	6.090.935.616	13.770.935.616	13.980.040.158	6.300.040.158	6.300.040.158
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội	5.321.000.000	5.321.000.000	6.491.000.000	1.170.000.000	-	-
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>4.660.000.000</i>	<i>4.660.000.000</i>	<i>470.000.000</i>	<i>1.570.000.000</i>	<i>5.760.000.000</i>	<i>5.760.000.000</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.908.597.384</i>	<i>3.908.597.384</i>	<i>3.808.597.384</i>	<i>3.856.400.000</i>	<i>3.956.400.000</i>	<i>3.956.400.000</i>
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm	103.600.000	103.600.000	103.600.000	206.400.000	206.400.000	206.400.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội	3.804.997.384	3.804.997.384	3.704.997.384	3.650.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	3.808.597.384	3.808.597.384	3.808.597.384
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (Kỳ hạn 48 tháng)	-	-	-	103.600.000	103.600.000	103.600.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (Kỳ hạn 60 tháng)	-	-	-	3.704.997.384	3.704.997.384	3.704.997.384

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU***Đơn vị tính: đồng*

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	608.169.833	520.160.930	-	(8.701.112.180)	36.137.321.883
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-			-	-
- Lãi trong năm trước		-	-			127.786.573	127.786.573
- Tăng khác		-	-	-		-	-
- Phân phối trong năm trước		-	-			-	-
- Lỗ trong năm trước		-	-			-	-
- Giảm khác		-	-			1.106.600.303	1.106.600.303
2. Số dư cuối năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	608.169.833	520.160.930	-	(9.679.925.910)	35.158.508.153
3. Số dư đầu năm nay	34.098.600.000	9.611.503.300	1.128.330.763		-	(9.679.925.910)	35.158.508.153
- Tăng vốn trong kỳ này		-	-		-		-
- Lãi trong kỳ		-				-	-
- Tăng khác		-	-		-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ		-				-	-
+ Trả cổ tức						-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển						-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi						-	-
- Lỗ trong kỳ		-				10.900.482.208	10.900.482.208
- Giảm khác		-	-		-	1.858.455.090	1.858.455.090
4. Số dư cuối kỳ	34.098.600.000	9.611.503.300	1.128.330.763		-	(22.438.863.208)	22.399.570.855

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)